

CÔNG TY TNHH GMT MẠNH HẢI
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GMT MẠNH HẢI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GMT MANH HAI COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GMT MANH HAI CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110895339

3. Ngày thành lập: 21/11/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Nghĩa Lộ, Xã Võng Xuyên, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0976203478

Fax:

Email: thanhhaidttvx@gmail.com

Website: gmtwater.com

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
2.	Sản xuất giày, dép	1520
3.	In ấn (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)	1811
4.	Dịch vụ liên quan đến in (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)	1812
5.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn như: + Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn, + Sản xuất dây bảo hiểm cho người sửa chữa điện hoặc các dây bảo vệ cho các ngành nghề khác, + Sản xuất phao cứu sinh, + Sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác (ví dụ mũ thể thao), + Sản xuất quần áo amiăng (như bộ bảo vệ chống cháy), + Sản xuất mũ bảo hiểm kim loại và các thiết bị bảo hiểm cá nhân bằng kim loại khác, + Sản xuất nút tai và nút chống ồn (cho bơi lội và bảo vệ tiếng ồn), + Sản xuất mặt nạ khí ga. - Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, giấy thấm sơn, các loại chổi, bàn chải khác... - Sản xuất bàn chải giày, quần áo;	3290
6.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
7.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312

8.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
9.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
10.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
11.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
12.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
13.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
14.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
15.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
16.	Thu gom rác thải độc hại	3812
17.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
18.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
19.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
20.	Xây dựng nhà để ở	4101
21.	Xây dựng nhà không để ở	4102
22.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
23.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
24.	Xây dựng công trình điện	4221
25.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
26.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
27.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn	4229
28.	Xây dựng công trình thủy	4291
29.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
30.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
31.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Xây dựng nhà máy, nhà xưởng. - Xây dựng công trình xử lý khí thải, rác thải. - Xây dựng công trình nhà máy điện, nhà máy luyện thép và cơ khí. - Xây dựng ống khói công nghiệp, nhà máy thép chế tạo. - Xây dựng công trình hệ thống trao đổi nhiệt, giải nhiệt công nghiệp. - Xây dựng công trình khai thác và xử lý dầu khí.	4299
32.	Phá dỡ (Loại trừ hoạt động nổ mìn, dò mìn)	4311
33.	Chuẩn bị mặt bằng (Loại trừ hoạt động nổ mìn, dò mìn)	4312
34.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
35.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
36.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt kết cấu thép, khung nhà xưởng	4329

37.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
38.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, + Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, + Chống ẩm các toà nhà, + Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ), + Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối, + Uốn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái các công trình nhà để ở, + Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo, + Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,	4390
39.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4511
40.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
41.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4513
42.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
43.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4530
44.	Bán mô tô, xe máy (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4541
45.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
46.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4543
47.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý hàng hóa, môi giới hàng hóa	4610
48.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Loại trừ mặt hàng nhà nước cấm)	4620
49.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
50.	Bán buôn thực phẩm	4632
51.	Bán buôn đồ uống	4633
52.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
53.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
54.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế bằng gỗ, song, mây và vật liệu khác; - Bán buôn các sản phẩm sản xuất từ gỗ - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh	4649
55.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
56.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
57.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

58.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện), thiết bị văn phòng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy cưa, xẻ, băm, bóc gỗ, máy ép mùn, máy sấy gỗ, máy đóng viên và các loại máy móc phục vụ sản xuất, chế biến gỗ khác)	4659
59.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
60.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Loại trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
61.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
62.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp	4669
63.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại cấm)	4690
64.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
65.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
66.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
67.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
68.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
69.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
70.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
71.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
72.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
73.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
74.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
75.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
76.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
77.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
78.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng đạn, tem và tiền kim phi)	4773
79.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
80.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912

81.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
82.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
83.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
84.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
85.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô (Điều 6, 7, 8 Nghị định Số 10/2020/NĐ-CP)	4932
86.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định Số 10/2020/NĐ-CP)	4933
87.	Vận tải đường ống	4940
88.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
89.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
90.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
91.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
92.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
93.	Bốc xếp hàng hóa (Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
94.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
95.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ hoạt động lai dắt, hoa tiêu, đưa tàu cập bến; trừ hoạt động hàng không; trừ dịch vụ lấy lại tài sản; trừ hoạt động đấu giá)	5229
96.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
97.	Cơ sở lưu trú khác	5590
98.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);	5610
99.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
100.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
101.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar)	5630
102.	Lập trình máy vi tính	6201
103.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
104.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209

105.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Hoạt động kiến trúc; - Hoạt động đo đạc và bản đồ; - Tư vấn lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng (Điều 70 Luật Xây dựng 2014); - Khảo sát xây dựng (Điều 91 Nghị định 15/2021/NĐ-CP); - Thiết kế xây dựng, thẩm tra thiết kế (Điều 93 Nghị định 15/2021/NĐ-CP, khoản 20 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP); - Giám sát thi công xây dựng (Điều 96 Nghị định 15/2021/NĐ-CP);	7110
106.	Quảng cáo Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại	7310
107.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
108.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
109.	Đại lý du lịch	7911
110.	Điều hành tua du lịch	7912
111.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
112.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
113.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
114.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
115.	Dịch vụ đóng gói	8292
116.	Đào tạo sơ cấp	8531
117.	Đào tạo trung cấp	8532
118.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể, Dạy bay)	8559
119.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
120.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104(Chính)
121.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; Sản xuất các loại trà dược thảo; Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo	1079
122.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
123.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
124.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392

125.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm tấm dệt khổ hẹp, bao gồm các tấm dệt sợi ngang không có sợi dọc được ghép với nhau thông qua chất kết dính, - Sản xuất nhãn hiệu, băng rôn... - Sản xuất đồ tía trang trí: vải viền, quả tua, - Sản xuất nỉ, - Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viên đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dải hoặc mẫu ten rời để trang trí, - Sản xuất tấm dệt được tẩm, được phủ hoặc tráng nhựa, - Sản xuất sợi kim loại hoá hoặc dây thừng và dây cao su có lớp nguyên liệu dệt phủ ngoài, sợi dệt được tráng, phủ hoặc bọc bằng cao su hoặc nhựa, - Sản xuất vải bố làm lớp xe bằng sợi nhân tạo có độ bền cao, - Sản xuất các loại vải được tráng hoặc xử lý khác nhau như: quần áo đi săn, vải dùng cho họa sĩ, vải thô và các loại vải hồ cứng..., - Sản xuất các sản phẩm dệt khác: mạng đèn măng sông, - Sản xuất ống phun nước, băng chuyền, băng tải (bất kể chúng được tăng cường bằng kim loại hoặc vật chất khác hay không),	1399
126.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
127.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
128.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
129.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511

6. **Vốn điều lệ:** 120.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN GMT NƯỚC VẠN XUÂN		Số D6 đường C3, khu phố 4, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	84.000.000	70,000	0316628619	
2	LƯƠNG HỮU CHẤT	Việt Nam	Thôn Nghĩa Lộ, Xã Võng Xuyên, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	36.000.000	30,000	001069003200	

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

* Họ và tên: LƯƠNG HỮU CHẤT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/03/1969

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001069003200

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Nghĩa Lộ, Xã Võng Xuyên, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Nghĩa Lộ, Xã Võng Xuyên, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội